

Bản án số: 580/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14/11/2019

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Trân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Kim Hoàng.

2. Bà Lê Thị Kim Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 310/2019/HNST ngày **09 tháng 07 năm 2019** về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 481/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1978

Địa chỉ: A Nguyễn Công T, p. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc TH, sinh năm 1977

Địa chỉ: B Tôn Thất T, Phường 3, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày **14/6/2019** và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1978 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Ngọc TH tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền (không có Giấy chứng nhận kết hôn). Khi chung sống với nhau chưa ai có vợ hoặc có chồng. Quá trình chung sống đến năm 2001 nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Do không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà và ông TH

sống ly thân, bà về nhà cha mẹ sống từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn (không công nhận vợ chồng) với ông TH để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà Trang và ông TH có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 29/4/1997 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thái H, sinh ngày 25/1/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 04/7/2007.

Bà T và ông TH thỏa thuận: khi ly hôn ông TH đồng ý giao con chung chưa thành niên là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H cho bà T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông TH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Ngọc TH: Tại bản tự khai ngày 30/11/2017 và các lời khai tiếp sau đó, ông Thành trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền (không có Giấy chứng nhận kết hôn). Khi chung sống với nhau chưa ai có vợ hoặc có chồng. Quá trình chung sống đến năm 2001 nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Do không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên ông và bà Trang sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không hàn gắn được nữa nên ông đồng ý ly hôn (không công nhận vợ chồng) với bà Trang.

- Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 29/4/1997 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thái H, sinh ngày 25/1/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 04/7/2007. Khi ly hôn ông đồng ý giao con chung chưa thành niên là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H cho bà T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Tuy hai đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng họ vẫn nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến trình bày như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến: Việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Ngọc TH tự nguyện chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Bà T yêu cầu được ly hôn với ông TH. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 9, Điều 14

và các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án xử không công nhận quan hệ của bà T và ông TH là quan hệ vợ chồng; về con chung: giao con chung chưa thành niên là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H cho bà T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; về tài sản chung: Bà T và ông TH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ chung về tài sản bà Trang và ông TH xác định không có nên đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn có đơn khởi kiện xin được ly hôn bị đơn. Bị đơn hiện đang cư trú tại Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4.

Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Ngọc TH đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở **xác định:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Ngọc TH tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền (không có Giấy chứng nhận kết hôn). Khi chung sống với nhau chưa ai có vợ hoặc có chồng. Quá trình chung sống đến năm 2001 nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Do không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà và ông TH sống ly thân, bà về nhà cha mẹ sống từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy vợ chồng không hàn gắn được nữa nên bà Trang yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn (không công nhận vợ chồng) với ông TH và ông TH cũng **đồng ý** ly hôn với bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng hai đương sự lại không đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa bà T và ông TH không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông TH.

- **Về con chung:** Căn cứ lời khai nhận của các đương sự, bản sao các giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền ban hành, có cơ sở xác định bà Trang và ông Thành có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 29/4/1997 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thái H, sinh ngày 25/1/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 04/7/2007. Ông TH đồng ý giao con chung chưa

thành niên là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H cho bà T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời tại bản tự khai trẻ Nguyễn Thị Ngọc H có nguyện vọng được ở với mẹ là bà TH. Do đó, căn cứ khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chưa thành niên là Nguyễn Thị Ngọc H cho bà Nguyễn Thị Thùy T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà T và ông TH xác định ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông TH xác định không có nên Tòa án không xem xét

[3] Về án phí LHST: căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu án phí ly hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 16 và các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Ngọc TH là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Xác định bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Ngọc TH có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 29/4/1997 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thái H, sinh ngày 25/1/2001 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 04/7/2007.

Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H cho bà Nguyễn Thị Thùy T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Ngọc TH có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông TH không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thùy T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0024419 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà Nguyễn Thị Thùy T đã nộp đủ án phí.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.4;
- Chi cục THADS Q4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Bảo Trân